

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
về việc quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý**

(Tiếp theo Công báo số 167+168)

Phụ lục số 41
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN HÀ ĐÔNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán				
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
1			Giá Khám bệnh	45,000	
2			Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh				
1			Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	799,600	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
2			Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418,500	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
3			Ngày giường bệnh Nội khoa:		
3.1			Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	257,100	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3.2			Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	222,300	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
3.3			Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	177,300	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
4			Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;		
4.1			Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	341,800	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
4.2			Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	301,600	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
4.3			Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	269,200	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
4.4			Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	229,200	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế
5			Ngày giường điều trị ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58,600	
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600	
4	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	58,600	
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600	
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600	
7	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58,600	
8	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58,600	
9	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58,600	
10	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	
11	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58,600	
12	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	58,600	
13	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600	
14	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	
15	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	58,600	
16	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58,600	
17	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58,600	
18	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
19	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58,600	
20	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58,600	
21	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	58,600	
22	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	
23	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600	
24	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600	
25	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600	
26	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58,600	
27	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58,600	
28	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	
29	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600	
30	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58,600	
31	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58,600	
32	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252,300	
33	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	252,300	
34	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	
35	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252,300	
36	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	252,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
37	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252,300	
38	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252,300	
39	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252,300	
40	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	252,300	
41	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252,300	
42	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252,300	
43	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	
44	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	486,300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
45	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
50	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
62	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
85	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
96	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16,100	
97	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	72,300	
98	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109,300	
99	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124,300	
100	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164,300	
101	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280,800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
102	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
110	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
124	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
136	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
148	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23,700	
158	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800	
159	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
160	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304,800	
161	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89,300	
162	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	89,300	
163	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	89,300	
164	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	89,300	
165	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89,300	
166	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89,300	
167	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89,300	
168	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89,300	
169	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	89,300	
170	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89,300	
171	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148,300	Bảng phương pháp DEXA
172	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	
173	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	248,500	
174	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
175	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
176	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40,300	
177	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
178	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153,700	
179	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153,700	
180	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153,700	
181	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153,700	
182	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	
183	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195,900	
184	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162,900	
185	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162,900	
186	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
187	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
188	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126,700	
189	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	685,500	
190	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	
191	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	
192	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	
193	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	
194	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	
195	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	
196	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	129,600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
197	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	129,600	
198	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129,600	
199	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	129,600	
200	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	129,600	
201	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	129,600	
202	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	129,600	
203	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	
204	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	
205	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	
206	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	
207	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	
208	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	
209	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	
210	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14,100	
211	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống	14,100	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
		thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)		
212	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	
213	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14,100	
214	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2,310,600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
215	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759,800	
216	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	759,800	
217	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	759,800	
218	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276,500	
219	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276,500	
220	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352,100	
221	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352,100	
222	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	215,200	
223	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215,200	
224	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215,200	
225	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	215,200	
226	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273,500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
227	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273,500	
228	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
229	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
230	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	
231	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	
232	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	
233	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	283,800	
234	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
235	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
236	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
237	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
238	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
239	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
240	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
241	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	
242	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	
243	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	
244	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263,700	
245	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	
246	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800	
247	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101,800	
248	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101,800	
249	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	
250	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
251	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	
252	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	
253	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400	
254	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	
255	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	
256	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	
257	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	
258	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	
259	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
260	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
261	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
262	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
263	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
264	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
265	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
266	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
267	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
268	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
269	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
270	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
271	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
272	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
273	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
274	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
275	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
276	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
277	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
278	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
279	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
280	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
281	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
282	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
283	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
284	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
285	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
286	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
287	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
288	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
289	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
290	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
291	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
292	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
293	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
294	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
295	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
296	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
297	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
298	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
299	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
300	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
301	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
302	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
303	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
304	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
305	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194,700	
306	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194,700	
307	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269,500	
308	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500	
309	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354,200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
310	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50,800	
311	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	46,000	
312	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57,600	
313	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm	83,300	
314	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76,300	
315	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	76,300	
316	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	76,300	
317	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	76,300	
318	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	76,300	
319	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76,300	
320	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76,300	
321	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	76,300	
322	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156,400	
323	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	156,400	
324	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	156,400	
325	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	156,400	
326	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156,400	
327	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156,400	
328	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	156,400	
329	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	156,400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
330	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156,400	
331	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	156,400	
332	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	156,400	
333	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156,400	
334	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156,400	
335	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156,400	
336	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156,400	
337	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156,400	
338	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	156,400	
339	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	156,400	
340	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156,400	
341	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	156,400	
342	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156,400	
343	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156,400	
344	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	156,400	
345	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	156,400	
346	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156,400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
347	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156,400	
348	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156,400	
349	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156,400	
350	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	156,400	
351	08.0232.0227	Cấy chỉ khâu điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ khâu điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156,400	
352	08.0240.0227	Cấy chỉ khâu điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ khâu điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156,400	
353	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156,400	
354	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị con động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị con động kinh cục bộ	156,400	
355	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156,400	
356	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	156,400	
357	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156,400	
358	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156,400	
359	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156,400	
360	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156,400	
361	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	156,400	
362	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	156,400	
363	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156,400	
364	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156,400	
365	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156,400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
366	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	156,400	
367	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156,400	
368	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156,400	
369	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156,400	
370	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156,400	
371	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156,400	
372	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	156,400	
373	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156,400	
374	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156,400	
375	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156,400	
376	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156,400	
377	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	156,400	
378	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156,400	
379	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156,400	
380	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156,400	
381	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	156,400	
382	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	156,400	
383	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156,400	
384	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156,400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
385	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156,400	
386	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156,400	
387	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156,400	
388	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	156,400	
389	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156,400	
390	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	156,400	
391	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	156,400	
392	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156,400	
393	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156,400	
394	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	156,400	
395	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156,400	
396	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	156,400	
397	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156,400	
398	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	
399	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37,000	
400	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	
401	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	
402	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37,000	
403	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
404	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000	
405	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	
406	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	
407	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	
408	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37,000	
409	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000	
410	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37,000	
411	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	37,000	
412	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37,000	
413	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	
414	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	
415	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000	
416	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37,000	
417	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	
418	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37,000	
419	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	
420	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	
421	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
422	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	
423	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	
424	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37,000	
425	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37,000	
426	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000	
427	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51,100	
428	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51,100	
429	08.0056.2046	Châm tê nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Châm tê nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	85,300	
430	08.0110.2046	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	85,300	
431	08.0061.2046	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	85,300	
432	08.0067.2046	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	85,300	
433	08.0048.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	85,300	
434	08.0086.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	85,300	
435	08.0052.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	85,300	
436	08.0108.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	85,300	
437	08.0073.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	85,300	
438	08.0031.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	85,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
439	08.0032.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên	85,300	
440	08.0070.2046	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	85,300	
441	08.0087.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	85,300	
442	08.0062.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	85,300	
443	08.0034.2046	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	85,300	
444	08.0111.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm	85,300	
445	08.0112.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2- 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2- 5 cm	85,300	
446	08.0107.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lạnh phần mềm	Châm tê phẫu thuật cắt u lạnh phần mềm	85,300	
447	08.0069.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	85,300	
448	08.0055.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	85,300	
449	08.0054.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	85,300	
450	08.0105.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	85,300	
451	08.0085.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	85,300	
452	08.0109.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	85,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
453	08.0044.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	85,300	
454	08.0106.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	85,300	
455	08.0041.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	85,300	
456	08.0035.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	85,300	
457	08.0096.2046	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	85,300	
458	08.0030.2046	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	85,300	
459	08.0072.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	85,300	
460	08.0080.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	85,300	
461	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	85,300	
462	08.0077.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	85,300	
463	08.0094.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	85,300	
464	08.0057.2046	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	85,300	
465	08.0088.2046	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	85,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
466	08.0053.2046	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	85,300	
467	08.0098.2046	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	85,300	
468	08.0095.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thường	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thường	85,300	
469	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	85,300	
470	08.0113.2046	Châm tê phẫu thuật quặm	Châm tê phẫu thuật quặm	85,300	
471	08.0066.2046	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	85,300	
472	08.0063.2046	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	85,300	
473	08.0074.2046	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	85,300	
474	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	85,300	
475	08.0051.2046	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	85,300	
476	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị	85,300	
477	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	85,300	
478	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	85,300	
479	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	85,300	
480	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
481	08.0143.2046	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	85,300	
482	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	85,300	
483	08.0153.2046	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]	85,300	
484	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	85,300	
485	08.0158.2046	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Điện mẫn châm điều trị di tinh	85,300	
486	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85,300	
487	08.0145.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	85,300	
488	08.0131.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85,300	
489	08.0117.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85,300	
490	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]	85,300	
491	08.0129.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85,300	
492	08.0125.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	85,300	
493	08.0130.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85,300	
494	08.0132.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
495	08.0140.2046	Điện mẫnng châm điều trị khàn tiếng	Điện mẫnng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	85,300	
496	08.0142.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85,300	
497	08.0141.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85,300	
498	08.0133.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85,300	
499	08.0122.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85,300	
500	08.0123.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85,300	
501	08.0159.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt dương	Điện mẫnng châm điều trị liệt dương	85,300	
502	08.0116.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85,300	
503	08.0138.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85,300	
504	08.0128.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85,300	
505	08.0139.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	85,300	
506	08.0152.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
507	08.0160.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85,300	
508	08.0118.2046	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85,300	
509	08.0124.2046	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	85,300	
510	08.0134.2046	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	85,300	
511	08.0119.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85,300	
512	08.0150.2046	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	85,300	
513	08.0136.2046	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	85,300	
514	08.0127.2046	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	85,300	
515	08.0120.2046	Điện mẫn châm điều trị trĩ	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim dài]	85,300	
516	08.0154.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85,300	
517	08.0144.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85,300	
518	08.0151.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	85,300	
519	08.0155.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85,300	
520	08.0121.2046	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
521	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78,300	
522	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78,300	
523	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	
524	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78,300	
525	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78,300	
526	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	
527	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	
528	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	
529	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300	
530	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300	
531	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78,300	
532	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	
533	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300	
534	03.0299.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	78,300	
535	03.0340.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	78,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
536	03.0335.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim ngắnn]	78,300	
537	03.0342.0230	Điện mẫnng châm điều trị đái dầm	Điện mẫnng châm điều trị đái dầm [kim ngắnn]	78,300	
538	03.0307.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu [kim ngắnn]	78,300	
539	03.0308.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắnn]	78,300	
540	03.0320.0230	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim ngắnn]	78,300	
541	03.0296.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắnn]	78,300	
542	03.0295.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắnn]	78,300	
543	03.0298.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắnn]	78,300	
544	03.0297.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắnn]	78,300	
545	03.0294.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắnn]	78,300	
546	03.0347.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắnn]	78,300	
547	03.0312.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắnn]	78,300	
548	03.0339.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắnn]	78,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
549	03.0346.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	78,300	
550	03.0344.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	78,300	
551	03.0341.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	78,300	
552	03.0300.0230	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	78,300	
553	03.0319.0230	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	78,300	
554	03.0311.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	78,300	
555	03.0310.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	78,300	
556	03.0328.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	78,300	
557	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	78,300	
558	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78,300	
559	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78,300	
560	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	78,300	
561	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78,300	
562	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	78,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
563	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300	
564	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78,300	
565	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78,300	
566	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	
567	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78,300	
568	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	
569	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78,300	
570	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	
571	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	
572	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78,300	
573	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78,300	
574	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	
575	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	78,300	
576	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78,300	
577	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	
578	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
579	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78,300	
580	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	
581	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300	
582	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300	
583	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300	
584	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	
585	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	78,300	
586	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	
587	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78,300	
588	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300	
589	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300	
590	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300	
591	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300	
592	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	
593	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300	
594	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	
595	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	
596	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
597	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78,300	
598	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78,300	
599	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	
600	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300	
601	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300	
602	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300	
603	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	
604	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300	
605	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78,300	
606	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	
607	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	
608	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	
609	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	
610	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	
611	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
612	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78,300	
613	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	
614	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78,300	
615	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78,300	
616	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78,300	
617	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78,300	
618	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300	
619	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	
620	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	
621	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78,300	
622	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	
623	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78,300	
624	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300	
625	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	
626	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300	
627	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78,300	
628	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78,300	
629	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
630	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78,300	
631	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	
632	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	78,300	
633	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78,300	
634	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78,300	
635	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300	
636	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78,300	
637	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78,300	
638	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78,300	
639	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78,300	
640	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78,300	
641	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78,300	
642	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78,300	
643	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	
644	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	
645	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
646	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	
647	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78,300	
648	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	78,300	
649	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78,300	
650	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78,300	
651	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78,300	
652	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78,300	
653	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78,300	
654	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗ, đám rối dây thần kinh	78,300	
655	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	
656	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78,300	
657	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78,300	
658	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78,300	
659	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78,300	
660	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
661	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	
662	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78,300	
663	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	
664	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	
665	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	
666	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	
667	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78,300	
668	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78,300	
669	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78,300	
670	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78,300	
671	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	
672	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78,300	
673	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78,300	
674	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78,300	
675	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300	
676	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78,300	
677	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
678	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	
679	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	
680	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	
681	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300	
682	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	48,900	
683	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48,900	
684	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48,900	
685	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	41,900	
686	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900	
687	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900	
688	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	
689	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	
690	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700	
691	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700	
692	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	30,800	
693	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	
694	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40,900	
695	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	
696	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54,800	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
697	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54,800	
698	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800	
699	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	52,100	
700	08.0011.0243	laser châm	laser châm	52,100	
701	03.0701.0245	laser nội mạch	laser nội mạch	58,400	
702	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	58,400	
703	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119,200	
704	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119,200	
705	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119,200	
706	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800	
707	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800	
708	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54,800	
709	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
710	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
711	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
712	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
713	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	48,700	
714	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	48,700	
715	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	41,100	
716	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41,100	
717	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	41,100	
718	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	41,100	
719	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	71,200	
720	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	56,200	
721	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33,400	
722	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14,700	
723	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	318,700	
724	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318,700	
725	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173,700	
726	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144,700	
727	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51,800	
728	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51,800	
729	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	59,300	
730	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
731	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59,300	
732	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59,300	
733	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59,300	
734	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59,300	
735	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59,300	
736	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59,300	
737	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33,400	
738	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	33,400	
739	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	33,400	
740	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33,400	
741	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33,400	
742	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33,400	
743	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33,400	
744	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33,400	
745	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	
746	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	33,400	
747	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33,400	
748	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	14,700	
749	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14,700	
750	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
751	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
752	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
753	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
754	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
755	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
756	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
757	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
758	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
759	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
760	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
761	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
762	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
763	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
764	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
765	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
766	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
767	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
768	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
769	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
770	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
771	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
772	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
773	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
774	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
775	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
776	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
777	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
778	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
779	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
780	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
781	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
782	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
783	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
784	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
785	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
786	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
787	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
788	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
789	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
790	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
791	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
792	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
793	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
794	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
795	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
796	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
797	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
798	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
799	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
800	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
801	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
802	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
803	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
804	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
805	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
806	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
807	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
808	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
809	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
810	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
811	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
812	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
813	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
814	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68,900	
815	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68,900	
816	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	
817	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	
818	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32,900	
819	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32,900	
820	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	32,900	
821	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76,000	
822	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76,000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
823	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	76,000	
824	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76,000	
825	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	76,000	
826	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	76,000	
827	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	76,000	
828	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	
829	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	76,000	
830	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76,000	
831	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	76,000	
832	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	
833	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000	
834	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76,000	
835	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	
836	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76,000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
837	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	
838	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khửu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khửu giác	76,000	
839	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	76,000	
840	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	76,000	
841	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76,000	
842	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000	
843	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000	
844	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	76,000	
845	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	76,000	
846	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76,000	
847	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76,000	
848	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000	
849	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76,000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
850	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76,000	
851	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	76,000	
852	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76,000	
853	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76,000	
854	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	
855	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	
856	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76,000	
857	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000	
858	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	
859	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76,000	
860	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	76,000	
861	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	
862	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000	
863	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
864	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	76,000	
865	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	
866	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	
867	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	76,000	
868	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76,000	
869	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76,000	
870	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76,000	
871	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000	
872	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	
873	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	
874	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	
875	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76,000	
876	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	
877	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
878	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000	
879	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76,000	
880	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51,300	
881	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64,900	
882	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64,900	
883	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50,300	
884	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45,300	
885	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50,300	
886	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/ canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/ canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373,600	
887	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231,700	
888	05.0034.0328	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	519,000	
889	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	519,000	
890	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	519,000	
891	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	519,000	
892	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	519,000	
893	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399,000	
894	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399,000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
895	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	399,000	
896	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399,000	
897	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399,000	
898	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	399,000	
899	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	399,000	
900	05.0010.0329	Điều trị sần cục bằng laser CO2	Điều trị sần cục bằng laser CO2	399,000	
901	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399,000	
902	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	1,652,800	
903	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	1,652,800	
904	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	1,652,800	
905	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	1,652,800	
906	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	889,700	
907	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292,300	
908	07.0024.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	4,561,600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
909	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719,800	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
910	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719,800	
911	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452,800	
912	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452,800	
913	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	4,569,100	
914	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,920,900	Chưa bao gồm sonde JJ.
915	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
916	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
917	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
918	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	218,500	
919	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500	
920	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218,500	
921	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	169,500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
922	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58,400	
923	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1,509,500	
924	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1,509,500	
925	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,509,500	
926	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,509,500	
927	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2,268,300	
928	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873,000	
929	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600	
930	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191,500	
931	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400	
932	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700	
933	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436,200	
934	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500	
935	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77,000	
936	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77,000	
937	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700	
938	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600	
939	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	
940	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80,600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
941	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600	
942	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000	
943	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60,000	
944	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	
945	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	
946	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800	
947	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65,100	
948	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
949	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
950	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344,200	
951	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197,200	
952	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500	
953	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	286,500	
954	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286,500	
955	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2,122,100	
956	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634,500	
957	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295,500	
958	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295,500	
959	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64,300	
960	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
961	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	225,500	
962	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	225,500	
963	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	141,500	
964	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	156,300	
965	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89,400	
966	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	69,300	
967	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69,300	
968	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
969	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
970	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
971	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
972	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
973	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
974	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
975	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
976	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
977	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
978	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100	
979	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100	
980	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43,100	
981	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70,300	
982	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
983	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700	
984	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530,700	
985	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600	
986	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600	
987	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170,600	
988	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705,500	
989	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705,500	
990	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213,900	
991	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213,900	
992	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300	
993	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	2,804,100	
994	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139,000	
995	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139,000	
996	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139,000	
997	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139,000	
998	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139,000	
999	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	705,900	
1000	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	705,900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1001	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	489,500	
1002	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310,500	
1003	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545,500	
1004	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1005	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1006	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1007	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116,100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1008	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98,300	
1009	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	126,500	
1010	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69,300	
1011	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69,300	
1012	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771,900	
1013	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771,900	
1014	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1,075,700	
1015	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321,400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1016	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153,600	
1017	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mô	Hút rửa mũi, xoang sau mô	153,600	
1018	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	
1019	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400	
1020	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	
1021	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987,500	
1022	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631,000	
1023	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631,000	
1024	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	
1025	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	
1026	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455,500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1027	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500	
1028	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	
1029	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	
1030	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	
1031	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	
1032	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	
1033	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369,500	
1034	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112,500	
1035	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100	
1036	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500	
1037	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	
1038	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	89,500	
1039	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217,200	
1040	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217,200	
1041	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1042	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	
1043	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239,500	
1044	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500	
1045	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398,600	
1046	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398,600	
1047	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398,600	
1048	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398,600	
1049	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	
1050	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	
1051	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	
1052	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	
1053	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	
1054	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280,500	
1055	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308,000	
1056	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245,500	
1057	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1058	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	
1059	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245,500	
1060	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601,000	
1061	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500	
1062	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900	
1063	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900	
1064	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458,200	
1065	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16,000	
1066	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]	272,900	
1067	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110,300	
1068	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	87,000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1069	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60,800	
1070	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42,100	
1071	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42,100	
1072	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42,100	
1073	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28,400	
1074	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	37,300	
1075	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	
1076	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52,100	
1077	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	
1078	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68,400	
1079	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43,500	
1080	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43,500	
1081	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu	37,300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1082	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700	
1083	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	114,300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1084	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49,700	
1085	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43,500	
1086	23.0092.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	589,200	
1087	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95,300	
1088	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89,700	
1089	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	144,200	
1090	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	156,200	
1091	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144,200	
1092	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	139,200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1093	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16,800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1094	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400	
1095	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	139,200	
1096	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89,700	
1097	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39,200	
1098	23.0227.1481	C-Peptid	C-Peptid	178,300	
1099	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	178,300	
1100	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28,000	
1101	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56,100	
1102	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	100,900	
1103	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1104	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1105	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1106	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1107	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1108	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1109	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1110	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	Mỗi chất
1111	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	Mỗi chất
1112	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	Mỗi chất
1113	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22,400	Mỗi chất
1114	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	Mỗi chất
1115	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	Mỗi chất
1116	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	Mỗi chất
1117	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	Mỗi chất
1118	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33,600	
1119	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33,600	
1120	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	33,600	
1121	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33,600	
1122	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	
1123	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1124	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	
1125	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid [Máu]	Định lượng Triglycerid [Máu]	28,000	
1126	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	
1127	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	
1128	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	84,100	
1129	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	190,300	
1130	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84,100	
1131	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	
1132	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300	
1133	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	67,300	
1134	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	67,300	
1135	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	67,300	
1136	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	67,300	
1137	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28,000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1138	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]	95,300	
1139	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95,300	
1140	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	89,700	
1141	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67,300	
1142	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67,300	
1143	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	78,500	
1144	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61,700	
1145	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44,800	
1146	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1147	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]	22,400	
1148	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44,800	
1149	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	
1150	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14,400	
1151	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14,400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1152	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	
1153	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44,800	
1154	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	
1155	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	8,800	
1156	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	
1157	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58,600	
1158	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500	
1159	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500	
1160	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142,500	
1161	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	
1162	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	501,300	
1163	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71,600	
1164	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45,500	
1165	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45,500	
1166	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45,500	
1167	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45,500	
1168	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1169	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261,000	
1170	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261,000	
1171	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	
1172	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	135,300	
1173	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135,300	
1174	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	135,300	
1175	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	135,300	
1176	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	135,300	
1177	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	135,300	
1178	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	135,300	
1179	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	135,300	
1180	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	75,200	
1181	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	75,200	
1182	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	75,200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1183	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	
1184	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	
1185	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	
1186	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	
1187	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236,600	
1188	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86,200	
1189	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144,300	
1190	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	144,300	
1191	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215,800	
1192	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	215,800	
1193	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215,800	
1194	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215,800	
1195	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	50,500	
1196	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	50,500	
1197	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136,200	
1198	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25,600	
1199	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	25,600	
1200	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25,600	
1201	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25,600	
1202	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	25,600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1203	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35,600	
1204	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40,600	
IV	Dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm thuốc và oxy sử dụng trong dịch vụ				
1	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,475,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
3	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
4	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
5	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
6	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1,716,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu				
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000	

Phụ lục số 42**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI BỆNH VIỆN TÂM THẦN BAN NGÀY MAI HƯƠNG***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: đồng*

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán				
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
1			Giá Khám bệnh	39,800	
2			Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh				
1			Ngày giường điều trị ban ngày	73,500	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm				
1	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	
2	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58,600	
3	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	
4	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58,600	
5	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600	
6	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58,600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252,300	
8	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2,250,800	
9	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500	
10	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500	
11	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500	
12	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500	
13	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500	
14	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500	
15	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500	
16	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,341,500	
17	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1,341,500	
18	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	8,738,400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
19	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	3,238,400	
20	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	
21	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800	
22	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	
23	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
24	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
25	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
26	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
27	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
28	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900	
29	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900	
30	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14,700	
31	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	546,100	
32	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394,800	
33	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493,800	
34	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
35	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
36	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42,100	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
37	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	
38	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	
39	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43,500	
40	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37,300	
41	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	139,200	
42	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
43	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
44	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
45	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
46	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
47	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	Mỗi chất

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
48	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	Mỗi chất
49	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	Mỗi chất
50	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22,400	Mỗi chất
51	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	Mỗi chất
52	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	Mỗi chất
53	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	Mỗi chất
54	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	
55	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	
56	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	
57	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid [Máu]	Định lượng Triglycerid [Máu]	28,000	
58	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	
59	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44,800	
60	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
61	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800	
62	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	
63	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
64	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44,800	
65	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22,400	
66	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14,400	
67	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14,400	
68	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28,600	
69	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16,800	
70	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800	
71	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16,800	
72	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	75,200	
73	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	
74	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	50,500	
75	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	30,600	
76	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	25,600	
77	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25,600	
78	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	25,600	
79	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25,600	
80	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25,600	
81	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	25,600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
82	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	25,600	
83	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT	25,600	
84	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25,600	
85	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	35,600	
86	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	35,600	
87	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	35,600	
88	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	35,600	
89	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell	35,600	
90	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach	35,600	
91	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	35,600	
92	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	35,600	
93	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35,600	
94	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35,600	
95	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	35,600	
96	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35,600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
97	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35,600	
98	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35,600	
99	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	35,600	
100	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS	35,600	
101	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	40,600	
102	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40,600	
103	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	40,600	
104	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40,600	
105	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	40,600	
106	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	40,600	
107	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	40,600	

(Xem tiếp Công báo số 171+172)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn